

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 10 – 8 - 2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Xuân Thuận
2. Ông Đặng Quang Vọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXX - ST ngày 13 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm: 1985 (vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Tân T1, sinh năm 1983 (vắng mặt không có lý do)

Nguyên đơn, bị đơn cùng trú tại: Khu phố S, phường B, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 4 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện P (nay là huyện R), tỉnh Bình Phước vào ngày 29/12/2008, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 125, quyển số 02. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về công việc, tài chính, anh T1 bài bạc, không chăm lo cho gia đình. Mâu thuẫn trầm trọng hơn từ cuối năm 2019 khi anh T1 nghỉ việc Thủy điện, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong công việc nên chị T đã nộp đơn ly hôn. Chị T và anh T1 đã sống ly thân hơn 02 năm nay, không còn quan tâm đến nhau, ai cũng có cuộc sống riêng. Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích

hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T1 có hai người con chung là Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 05/11/2010 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày: 09/11/2015. Từ khi ly thân, hai cháu do chị T trực tiếp nuôi dưỡng nhưng các cháu vẫn được chăm sóc tốt và được đi học đầy đủ, anh T1 không có chu cấp nuôi con và đến thăm nom con. Hiện chị T đang làm ở Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng, thu nhập trung bình 11.006.000 đồng chưa tính thêm tiền thưởng và hiện chị cùng các cháu đang ở nhà công vụ của Công ty. Với mức lương, công việc và nơi ở ổn định nên chị đảm bảo cho việc nuôi dưỡng hai cháu. Vì vậy, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Tân T1 được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày của anh T1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần thực hiện nguyên tắc xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định.

- Nội dung giải quyết vụ án đề nghị HĐXX chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T1 và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Do đó, xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Trong vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại khu phố Phước Sơn, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị Lê Thị T nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt và Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với bị đơn anh Nguyễn Tân T1 để tham gia phiên tòa nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Tân T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Long Bình, huyện Phước Long (nay là huyện Phú Riềng), tỉnh Bình Phước vào ngày 29/12/2008, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 125, quyển số 02. Do vậy, hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống về công việc và tài chính, hai vợ chồng không tìm được T1g nói chung nên dẫn đến thường xuyên cãi vã. Hiện chị T và anh T1 đã sống ly thân gần hai năm nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Trong biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Nguyệt (ba ruột của anh T1) thể hiện đời sống hôn nhân giữa chị T và anh T1 có xảy ra mâu thuẫn, xuất phát từ việc anh T1 nghỉ làm ở Thủy điện dẫn đến kinh tế khó khăn và hiện hai vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa như phía chị T trình bày. Đồng thời, trong thời gian ly thân cũng như quá trình Tòa án giải quyết ly hôn quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 vẫn không thể hàn gắn để xây dựng gia đình hạnh phúc. Từ những điều trên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã lâm vào trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn có căn cứ nên cần được chấp nhận. Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân & gia đình 2014 Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn với anh T1.

[4] Về con chung: Chị T và anh T1 có hai người con chung là tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 05/11/2010 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày: 09/11/2015. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh T1 và chị T sống ly thân cho đến nay các cháu do chị T một mình trực tiếp nuôi dưỡng nhưng vẫn đảm bảo cho sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của các cháu. Ngoài ra chị T có nơi ở, công việc ổn định nên đảm bảo đủ điều kiện đảm bảo để nuôi dưỡng con chung. Mặt khác, trong quá trình Tòa án giải quyết cháu N trình bày nguyện vọng muốn ở với mẹ vì mẹ là người chăm sóc từ trước đến nay, ba không có chăm sóc cháu. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, Anh cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015 và khoản 5 Điều 27 NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án nguyên đơn phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; Điều 56, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí -lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Tân T1.

- Về con chung: Chị Lê Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung tên Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 05/11/2010 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày: 09/11/2015 đến khi các cháu N, A đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0006790 ngày 28/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã P;
- UBND xã L, huyện R
(số 125, quyển 02 ngày 29/12/2008)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Tịnh

